

Số: 1042/2014/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 11 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt lộ trình tăng giá nước áp dụng cho Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu Nghi sơn sản xuất, vay vốn ADB.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của liên Bộ: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 88/2012/TT-BTC ngày 2/5/2012 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thị nước sạch sinh hoạt;

Xét đề nghị của Sở Tài chính Thanh Hóa tại Tờ trình số 4892/TTr-STC-QLCS-GC ngày 31/12/2013 (kèm theo Biên bản liên ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công ty TNHH MTV Sông Chu ngày 06/12/2013) về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh lộ trình tăng giá nước áp dụng cho dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu Nghi Sơn vay vốn ADB sau năm 2017, Sở Tư pháp tại Công văn số 186/STP-XDVB ngày 20/02/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt lộ trình tăng giá nước áp dụng cho Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu Nghi sơn, vay vốn ADB (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Công văn số 777/UBND-KTTC ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về lộ trình tăng giá nước áp dụng cho Dự án xây dựng hệ thống cấp nước khu Nghi Sơn vay vốn ADB.

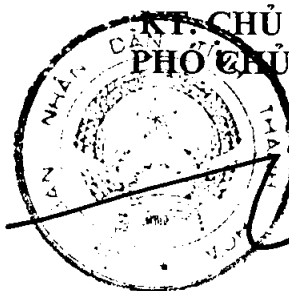
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Kieu

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TTr Tỉnh ủy, TTr UBND tỉnh; ✓
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Website tỉnh Thanh Hóa, STC;
- Lưu: VT, KTTC (QDCD 14-002)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Xứng

PHỤ LỤC CHI TIẾT Ô TRÌNH TÀNG GIÁ NƯỚC ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN HTCN KHU KINH TẾ NGHĨ SƠN
(Bem theo Quy định số 1042/2014/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Thời gian thực hiện dự án													
Số TT	Khoản mục	DVT	Năm 0 (2012)	Năm 1 (2016)	Năm 2 (2017)	Năm 3 (2018)	Năm 4 (2019)	Năm 5 (2020)	Năm 6 (2021)	Năm 7 (2022)	Năm 8 (2023)	Năm 9 (2024)	Năm 10 (2025)
1	Công suất thiết kế của dự án (m3/ngđ)		79.021,8										
2	Hệ số phát huy công suất	%		60%	65%	75%	85%	95%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ			47.413	51.364	59.266	67.168	75.070	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021
3.1	Số lượng SP sản xuất	(m ³ /năm)		17.305.599	18.747.732	21.631.999	24.516.265	27.400.532	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665
3.2	Số lượng SP tiêu thụ	(m ³ /năm)		16.102.860	17.444.765	20.128.575	22.812.385	25.496.195	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100
4	Giá bán sản phẩm (có GTGT)	VND/m ³		6.396,7	6.844,4	7.323,5	7.836,2	8.384,7	8.971,6	9.599,7	10.271,6	10.990,7	11.760,0
4.1	Giá bán nước sạch sinh hoạt (7,8%)	VND/m ³		4.980,0	7.470,0	7.993	8.552	9.151	9.792	10.477	11.210	11.995	12.835
4.2	Giá bán nước sạch cho CQHC, LL.VT, đơn vị SN(8,6%)	VND/m ³		8.400,0	12.600	13.482	14.426	15.436	16.516	17.672	18.909	20.233	21.649
4.3	Giá bán nước sạch cho DV-TM(2%)	VND/m ³		10.800,0	16.200,0	17.334	18.547	19.846	21.235	22.721	24.312	26.014	27.835
4.4	Giá bán nước cho SX công nghiệp(81,6%)	VND/m ³		3.600,0	5.400,0	5.778	6.182	6.615	7.078	7.574	8.104	8.671	9.278
-	Trong đó: Giá bán cho sản xuất nước sạch (20%)	VND/m ³		1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
-	Giá nước cho SX Công Nghiệp khác (80%)	VND/m ³		3.380	6.475	6.880	7.309	8.040	8.844	9.728	10.701	11.771	12.948
5	Phi thoát nước trung bình 5% giá nước	VND/m ³		213	320	339	359	385	411	440	471	504	539
													577

PHỤ LỤC CHI TIẾT LỘ TRÌNH TĂNG GIÁ NƯỚCẤP DỰ ÁN HTCN KHU KINH TẾ NGHĨ SƠN
(Kèm theo Quyết định số 1042/2014/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Khoản mục	ĐVT	Thời gian thực hiện dự án										
			Năm 11 (2026)	Năm 12 (2027)	Năm 13 (2028)	Năm 14 (2029)	Năm 15 (2030)	Năm 16 (2031)	Năm 17 (2032)	Năm 18 (2033)	Năm 19 (2034)	Năm 20 (2035)	Năm 21 (2036)
1	Công suất thiết kế của dự án (m ³ /ngđ)	79.021,0											
2	Hệ số phát huy công suất	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Số lượng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ		79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021	79.021
3.1	Số lượng SP sản xuất	(m ³ /năm)	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665	28.842.665
3.2	Số lượng SP tiêu thụ	(m ³ /năm)	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100	26.838.100
4	Giá bán sản phẩm (có GTGT)	VND/m ³	12.583,2	13.464,0	14.406,5	15.415,0	16.494,0	17.648,6	18.884,0	20.205,9	21.620,3	23.133,7	24.753,1
4.1	Giá bán nước sạch sinh hoạt (7,8%)	VND/m ³	14.695	15.723	16.824	18.002	19.262	20.610	22.053	23.596	25.248	27.015	28.907
4.2	Giá bán nước sạch cho CQHC, LLVT, đơn vị SN(8,6%)	VND/m ³	24.786	26.521	28.378	30.364	32.490	34.764	37.197	39.801	42.587	45.568	48.758
4.3	Giá bán nước sạch cho DV-TM(2%)	VND/m ³	31.868	34.099	36.486	39.039	41.772	44.696	47.825	51.173	54.755	58.588	62.689
4.4	Giá bán nước cho SX công nghiệp(81,6%)	VND/m ³	10.623	11.366	12.162	13.013	13.924	14.899	15.942	17.058	18.252	19.529	20.896
-	Trong đó: Giá bán cho sản xuất nước sạch (20%)	VND/m ³	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100
-	Giá nước cho SX Công Nghiệp khác (80%)	VND/m ³	15.667	17.234	18.957	20.853	22.938	25.232	27.756	30.531	33.584	36.943	40.637
5	Phí thoát nước trung bình 5% giá nước	VND/m ³	629	673	720	771	825	882	944	1.010	1.081	1.157	1.238